

Bản án số: 42/2024/DS-PT
Ngày 15 - 7 - 2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất, quyền sở hữu tài sản; thừa
kế tài sản là tiền bồi thường,
hỗ trợ, đất tái định cư khi thu hồi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Dũng
Bà Trần Thị Túc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Như – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:** Bà Huỳnh Thị T N – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08 và ngày 15 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2023/TLPT-DS ngày 07/6/2023, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản; thừa kế tài sản là tiền bồi thường, hỗ trợ, đất tái định cư khi thu hồi đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 91/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi địa điểm xét xử số 387/TB-TA ngày 02/7/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Hà Thị S - sinh năm 1956; cư trú tại tổ A1 (nay là tổ A), phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Siêu L - sinh năm 1963; cư trú tại số 73 đường Trương Đ, tổ B, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đức N - Luật sư của Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ số 44 đường Lê Văn S, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Bị đơn:** Ông Đào Thanh V - sinh năm 1956; cư trú tại số 73 đường Lê Quý Đ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Đào Thanh Q1 - sinh năm 1981; cư trú tại số 73 đường Lê Quý Đ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 07/6/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc A - Luật sư của Văn phòng Luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ số 80 đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Đào Thị T - sinh năm 1975; cư trú tại tổ x, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2/ Chị Đào Thị N - sinh năm 1978;

3/ Anh Đào Thanh D - sinh năm 1980;

4/ Chị Đào Thị H - sinh năm 1983;

Cùng cư trú tại tổ A (nay là tổ A1), phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H: Ông Trần Siêu L - sinh năm 1963; cư trú tại số 73 đường Trương Đ, tổ B, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 06/3/2019).

5/ Bà Đào Thị M - sinh năm 1955; cư trú tại tổ dân phố T, phường TQT, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6/ Ông Đào M1 - sinh năm 1965; cư trú tại tổ x, phường Q, thành phố Qi, tỉnh Quảng Ngãi.

7/ Ông Đào Tr - sinh năm 1968; cư trú tại đội y, thôn Đ, xã N, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người kháng cáo: Bà Hà Thị S là nguyên đơn; ông Đào Thanh V là bị đơn; các ông, ông Đào M1, Đào T, Đào Thị M và các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Ông Trần Siêu L, anh Đào Thanh Q, bà Đào Thị M, ông Đào M1, ông Đào Tr, Luật sư Nhân Đức N và Luật sư Huỳnh Ngọc A có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2018; các đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 07/12/2018, ngày 01/02/2021 và ngày 04/5/2022; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Hà Thị S do ông Trần Siêu L (vừa là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, vừa là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H) trình bày:*

Nguyên thừa đất số 170, tờ bản đồ số 05 (bản đồ năm 1983), (viết tắt là thửa 170) nay là thửa đất số 982, tờ bản đồ số 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 982) có nguồn gốc của cụ Đào T1 và cụ Tạ Thị P (cha, mẹ chồng của bà Hà Thị S). Năm 1980, cụ T1 và cụ P cùng các con là các ông, bà Đào

Thanh V, Đào Tr, Đào M1, Đào Thị M chuyển về ở thửa đất số 609, tờ bản đồ số 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 609), giao thửa 170 cho vợ chồng Đào C, Hà Thị S quản lý, sử dụng. Năm 1983, cụ T1 đăng ký kê khai thửa 609; ông Đào C đăng ký kê khai thửa 170 theo Chỉ thị 299/TTg. Năm 1986, ông C và bà S tháo dỡ nhà về làm nhà tại thửa 609 nhưng vẫn tiếp tục canh tác thửa 170. Bà S là người thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Năm 2000, ông V hỏi bà S mượn đất để canh tác trên thửa 170, được bà S đồng ý. Năm 2006, các anh chị em thỏa thuận phân chia di sản của cụ T1, cụ P là thửa 609 mà không phân chia thửa 170. Do đó, thửa 170 không còn di sản của cụ T1, cụ P mà thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông C, bà S. Thửa 170 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) vì ông C chết mà bà S và các con chưa làm được văn bản thỏa thuận cử người đứng tên trong GCNQSDĐ vì các con của bà S không thể tập trung cùng lúc, khi thiếu người này, khi thiếu người khác. Năm 2018, ông V đóng trụ bê tông trên đất, cản trở quyền sử dụng đất của bà S và các con của bà S. Vì vậy, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đào Thanh V tháo dỡ, di chuyển 05 trụ bê tông cốt thép ra khỏi thửa 170 của gia đình bà S; xác định thửa 170 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà S và các con của bà S là các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H.

Tuy nhiên, thửa 982 đã bị thu hồi và được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 10794/QĐ-UBND và Quyết định số 10796/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố Q với số tiền 4.379.734.000 đồng và 05 lô đất tái định cư (từ lô B - 44 đến lô B - 48, đường D1, diện tích 100m²/lô) tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Nay, bà S yêu cầu Tòa án xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa 982 là 4.379.734.000 đồng và 05 lô đất tái định cư (từ lô B - 44 đến lô B - 48, đường D1, diện tích 100m²/lô) tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà S và của các con của bà S là các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H.

** Theo đơn khởi kiện phản tố đề ngày 08/3/2019; đơn khởi kiện về việc thay đổi yêu cầu phản tố đề ngày 04/8/2022; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Đào Thanh V do anh Đào Thanh Q là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Cụ Đào T1 (Đào Tồn, chết năm 2004) và cụ Tạ Thị P (chết năm 2002) có các con gồm ông Đào C (chết năm 1988, có vợ là bà Hà Thị S và các con là các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H), ông Đào Thanh V, ông Đào M1, ông Đào Tr và bà Đào Thị M. Ngoài ra, cụ T1 và cụ P không có con riêng, con nuôi. Cụ T1, cụ P chết không để lại di chúc, không có nghĩa vụ về tài sản.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa 170, nay là thửa 982 có nguồn gốc là của cụ T1 và cụ P, có Trích lục địa bộ Đại Nam Trung Kỳ C phủ và Khê bán đoạn mãi ruộng có chứng thật của Xã trưởng xã Tư C, quận Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi ngày 23/9/1974. Cụ T1, cụ P xây dựng nhà ở cùng các con từ trước năm 1975. Những

năm cuối đời, cụ P sống và chết tại nhà bà S; còn cụ T1, năm 1980 vào Miền Nam sinh sống, những năm cuối đời thì sống và chết tại nhà ông V.

Năm 1974, ông C cưới bà S về ở chung nhà với cụ T1, cụ P và các ông, bà V, M, Tr, M1 tại thửa 170. Năm 1980, do cụ T1 và cụ P mâu thuẫn nên cụ P dẫn các con ra làm nhà tại thửa 609 để ở; ông C, bà S vẫn tiếp tục ở tại thửa 170 nên ông C đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg chứ không phải cụ T1, cụ P tặng cho đất; tuy không ở trên đất nhưng cụ P vẫn tiếp tục canh tác trên đất; khi cụ P già yếu thì để ông V canh tác chứ không phải ông V hỏi bà S mượn đất để canh tác như bà S trình bày; cụ T1 giao lại Trích lục và Khế bán cho ông V, chứng tỏ cụ T1, cụ P không có ý tặng cho ông C, bà S thửa 170; tuy trong Khế bán không có thửa đất số 3222 nhưng toàn bộ thửa 170 là tài sản của cụ T1, cụ P; năm 2006, các anh, chị, em của ông V thỏa thuận phân chia thửa 609 vì thửa 609 đã được cấp GCNQSDĐ cho cụ T1, còn thửa 170 chưa được cấp GCNQSDĐ nên không thể thỏa thuận phân chia. Bà S từng đề nghị ông V ký vào văn bản để bà làm thủ tục cấp GCNQSDĐ nhưng ông V không đồng ý nên thửa 170 chưa được cấp GCNQSDĐ.

Ông V, bà S cùng canh tác thửa 170 cho đến khi có tranh chấp. Theo đơn khởi kiện, ông V yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ T1, cụ P theo pháp luật đối với thửa 982, diện tích 1.347,5m² thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 269,5m² cho các ông, bà V, M, Tr, M1 và các đồng thừa kế của ông C (đã chết) nhưng ngày 30/12/2021, UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 10794/QĐ-UBND thu hồi thửa 982, tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt là 4.379.734.000 đồng và 05 lô đất tái định cư (từ lô B - 44 đến lô B - 48, đường D1, diện tích 100m²/lô) tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên ông V thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông V yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T1, cụ P số tiền 4.379.734.000 đồng được Nhà nước bồi thường do thu hồi thửa 982 và 05 lô đất tái định cư (từ lô B - 44 đến lô B - 48, đường D1, diện tích 100m²/lô) tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thành 05 kỷ phần cho các đồng thừa kế gồm các ông, bà V, Tr, M1, M và vợ, con của ông C là bà S và các anh, chị T, N, D, H; mỗi kỷ phần được nhận 875.946.800 đồng và 01 lô đất tái định cư; ông V yêu cầu được nhận lô B - 47, đường D1, diện tích 100m².

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Đào Thị M, Đào M1, Đào Tr cùng trình bày: Các ông, bà là con của cụ Đào T1 và cụ Tạ Thị P; các ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đồng ý với yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn.*

** Bản án số 12/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị S về tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản là tiền bồi thường, hỗ trợ, đất tái định cư khi thu hồi đất.

2. Công nhận phần tài sản có giá trị 4.204.876.700 đồng trong tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, đất tái định cư 12.428.234.000 đồng thuộc quyền sở hữu của bà Hà Thị S và các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H.

2.1. Giao bà S và các anh, chị T, N, D, H được quyền sử dụng lô B - 44, đường D1, diện tích 100m² và lô B - 45, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Bà S và các anh, chị T, N, D, H được nhận số tiền 985.476.700 đồng trong số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng.

2.3. Bà S và các anh, chị T, N, D, H có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền, nhận đất tái định cư và đăng ký cấp GCNQSDĐ, đồng thời có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất khi nhận đất tái định cư.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Đào Thanh V về tranh chấp thừa kế tài sản là tiền bồi thường, hỗ trợ, đất tái định cư khi thu hồi đất.

3.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đào T1 và cụ Tạ Thị P gồm ông Đào C (chết năm 1988, có con là các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H), ông Đào Thanh V, ông Đào M1, ông Đào Tr, bà Đào Thị M.

3.2. Xác định số tiền 8.223.357.300 đồng trong tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, đất tái định cư 12.428.234.000 là di sản của cụ T1 và cụ P.

3.3. Chia di sản thừa kế 8.223.357.300 đồng thành 06 kỷ phần: Ông V được hưởng phần tài sản có giá trị 2.055.839.325 đồng; các ông, bà M, Tr, M1 mỗi người được hưởng phần tài sản có giá trị 1.370.559.550; các anh, chị T, N, D, H được hưởng phần tài sản có giá trị 1.370.559.550 đồng; bà S được hưởng phần tài sản có giá trị 685.279.775 đồng.

3.4. Giao ông V được quyền sử dụng lô B - 47, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và được nhận số tiền 446.139.325 đồng trong số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng.

3.5. Giao ông Tr được quyền sử dụng lô B - 46, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; ông Tr phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền 239.140.450 đồng.

3.6. Giao ông M1 được quyền sử dụng lô B - 48, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; ông M1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền 239.140.450 đồng.

3.7. Bà M được nhận số tiền 478.280.900 đồng do ông Tr, ông M1 thanh toán lại và nhận số tiền 892.278.650 đồng trong số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng.

3.8. Các anh, chị T, N, D, H được nhận số tiền 1.370.559.550 đồng; bà S được nhận số tiền 685.279.775 đồng trong số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng.

3.9. Các ông, bà V, Tr, M1, S và các anh, chị T, N, D, H có quyền, nghĩa vụ đến các cơ quan có thẩm quyền để nhận tiền, nhận đất tái định cư và đăng ký cấp GCNQSDĐ, đồng thời có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất khi nhận đất tái định cư.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 04/5/2023, các ông, bà V, M, M1, Tr có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xác định tổng giá trị tài sản được bồi thường của thửa 982, tương ứng số tiền 12.428.234.000 đồng là di sản của cụ T1, cụ P; chia thừa kế theo pháp luật số tiền 12.428.234.000 đồng cho các đồng thừa kế gồm các ông, bà V, M, M1, Tr và vợ, con của ông C là bà S và các anh, chị T, N, D, H; mỗi kỹ phần được chia 2.485.646.800 đồng. Các ông, bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật.

* Ngày 02/5/2023, bà S và các anh, chị T, N, D, H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S, xác định toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa 982 là 4.379.734.000 đồng và 05 lô đất tái định cư từ lô B - 44 đến lô B - 48, mỗi lô có diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà S và các anh, chị T, N, D, H; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố của ông V về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với số tiền 4.379.734.000 đồng và 05 lô đất tái định cư.

* Tại phiên tòa ngày 08 và ngày 15/7/2024, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà S và các anh, chị T, N, D, H; không chấp nhận kháng cáo của các ông, bà V, Tr, M1, M.

* Tại phiên tòa ngày 08/7/2024, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà S và các anh, chị T, N, D, H; chấp nhận kháng cáo của các ông, bà V, Tr, M1, M; ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà V, Tr, M1, M về việc mỗi người nhận 01 lô đất tái định cư và 600.000.000 đồng, trong số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng; riêng ông Tr, ông M1 nhận thêm số tiền tương đương với số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông Tr, ông M1 phải chịu theo quy định của pháp luật; giá trị kỹ phần còn lại của ông V giao cho bà S nhận.

Tại phiên tòa ngày 15/7/2024, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận bổ sung và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà S và các anh, chị T, N, D, H; chấp nhận kháng cáo của các ông, bà V, Tr, M1, M; ghi nhận sự tự nguyện của ông V về việc chỉ nhận 01 lô đất tái định cư và 600.000.000 đồng, trong số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng và đồng ý hỗ trợ cho ông M1, ông Tr số tiền tương đương với số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông Tr, ông M1 phải chịu theo quy định của pháp luật trong giá trị kỹ phần mà ông V được hưởng; giá trị kỹ phần còn lại, ông V đồng ý giao cho bà S nhận.

* Tại phiên tòa ngày 08 và ngày 15/7/2024, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà S và các anh, chị T, N, D, H; chấp nhận kháng cáo của các ông, bà V, M, M1, Tr; sửa bản án số 12/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn: Xác định di sản thừa kế của cụ T1, cụ P là giá trị 05 lô đất tái định cư, thành tiền 8.048.500.000 đồng (1.609.700.000 đồng x 05 lô) + 2.229.734.000 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và vật kiến trúc, tổng cộng 10.278.234.000 đồng chia làm 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng 1.713.039.000 đồng; các ông, bà M1, Tr, M mỗi người được nhận 01 kỹ phần là 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và số tiền 103.339.000 đồng; các anh, chị T, N, D, H được nhận 01 kỹ phần là 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và số tiền 103.339.000 đồng; ông V được nhận 1,5 kỹ phần (trong đó có 0,5 kỹ phần công sức) là 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và số tiền 959.858.000 đồng; bà S được nhận 0,5 kỹ phần công sức là 856.519.000 đồng; ngoài ra, các ông, bà V, M1, Tr, M mỗi người được nhận 430.000.000 đồng và các anh, chị T, N, D, H được nhận 430.000.000 đồng tiền hỗ trợ khác; ghi nhận sự tự nguyện của ông V chỉ nhận 01 lô đất tái định cư và 600.000.000 đồng (trong đó có 430.000.000 đồng Nhà nước hỗ trợ khi nhận đất tái định cư và 170.000.000 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc) và hỗ trợ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Tr và ông M1; số tiền còn lại giao cho bà S; các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 19/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố Q xét xử vụ án. Ngày 02 và ngày 04/5/2023, tất cả các đương sự đều có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Các đương sự đều thừa nhận: Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 5 (bản đồ năm 1983), (viết tắt là thửa 170) nay là thửa đất số 982, tờ bản đồ số 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), (viết tắt là thửa 982) có nguồn gốc của cụ Đào T1, cụ Tạ Thị P (cha, mẹ chồng của bà Hà Thị S; cha, mẹ đẻ của các ông, bà Đào Thanh V, Đào Thị M, Đào M1, Đào Tr) mua đoạn mãi của cụ Nguyễn Thị Sáu (vợ của cụ Tạ Diêu) theo Khế bán đoạn mãi ruộng được Xã trưởng xã Tư C chứng thật ngày 23/9/1974 (bút lục 81). Năm 1974, ông Đào C cưới bà Hà Thị S và sống chung với cụ T1, cụ P tại thửa 170 đến năm 1980, cụ P cùng các con về làm nhà ở tại thửa đất số 609, tờ bản đồ số 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 609); ông C, bà S tiếp tục ở thửa 170 đến năm 1986, nhà hư hỏng thì tháo dỡ nhà và về làm nhà ở tại thửa 609; ông C là người đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg trong Sổ đăng ký ruộng đất (Sổ 5b) thửa 170; thống nhất về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1, cụ P. Đây là những tình tiết không phải chứng M theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo và lời trình bày của các đương sự tại cấp phúc thẩm:

[3.1] Nguyên đơn là bà Hà Thị S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn là các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà và các anh, chị; xác định toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng và 05 lô đất tái định cư từ lô B-44 đến lô B-48, đường D1, diện tích 100m²/lô tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà và các anh, chị, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1.1] Bà S và các anh, chị T, N, D, H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng M cụ T1, cụ P cho ông C, bà S thừa 170; các ông, bà V, M1, Tr, M không thừa nhận có việc cụ T1, cụ P cho ông C, bà S thừa 170 nên cụ T1, cụ P mới giao bản chính trích lục Đại nam Trung kỳ C phủ thừa đất có số hiệu 3221 (bút lục 79, 80) và Khế bán đoạn mãi ruộng (bút lục 81) cho ông V giữ.

Theo Khế bán đoạn mãi ruộng thể hiện cụ Nguyễn Thị Sáu bán cho cụ Đào Tồn (Đào T1) và cụ Tạ Thị P thừa đất có số hiệu 3225, diện tích 01 sào 03 thước và thừa đất có số hiệu 3221, diện tích 01 sào 12 thước.

Tại Biên bản làm việc ngày 02/8/2023 (bút lục 337, 338 của Tòa án tỉnh Quảng Ngãi) bà S và ông V đều thừa nhận thừa 170 có nguồn gốc từ thừa đất có số hiệu 3221 và xác định thừa đất có số hiệu 3225 là thừa đất khác, không tranh chấp, không liên quan đến thừa 170; không liên quan, không tranh chấp thừa 609.

[3.1.2] Bà S cho rằng bà và ông C được cụ T1, cụ P cho thừa 170 nên ông C mới đứng tên trong Sổ 5b và quá trình sử dụng đất, bà là người nộp thuế sử dụng đất; các ông, bà V, M1, Tr, M cho rằng lý do ông C đăng ký thừa 170 trong Sổ 5b là do các anh, chị, em cử ông C đại diện đứng tên đăng ký. Mặc dù các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng M cho lời trình bày của mình là có căn cứ và không được phía bên kia thừa nhận. Tuy nhiên, việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg là nhằm mục đích Nhà nước quản lý quỹ đất và người sử dụng đất phải làm nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước theo quy định tại điểm c mục 3 phần III của Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước; Điều 4 Luật đất đai năm 1987; Điều 4 Luật đất đai năm 1993; khoản 3 Điều 107 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 170 Luật đất đai năm 2013. Do đó, việc bà S cho rằng cụ T1, cụ P cho bà và ông C thừa 170 nên ông C mới đứng tên trong Sổ 5b là chưa có cơ sở vững chắc.

[3.1.3] Bà S còn cho rằng do cụ T1, cụ P cho bà và ông C thừa 170 nên cụ P mới dẫn các con là các ông, bà V, Tr, M1, M về ở thừa 609 từ năm 1980. Tuy nhiên, bà S cũng thừa nhận vợ chồng bà và các con chỉ ở tại thừa 170 đến năm 1986, nhà hư hỏng nên tháo dỡ và làm nhà ở tại thừa 609 đến nay.

[3.2] Về quá trình sử dụng thừa 170: Bà S cho rằng sau khi gia đình bà chuyển về ở thừa 609 thì gia đình bà vẫn tiếp tục sử dụng thừa 170 đến năm 2000 thì ông V xin bà một phần thừa 170 để canh tác đến năm 2017 thì gia đình bà lấy lại; các ông, bà V, Tr, M1, M thì cho rằng mặc dù cụ P không ở tại thừa 170 nhưng vẫn cùng bà S canh tác, sản xuất đến năm 2000 gia yếu thì cụ P giao lại phần đất cụ

canh tác cho ông V sử dụng đến năm 2018 xảy ra tranh chấp, nên ông V không sử dụng nữa. Xét lời trình bày của các đương sự thì thấy rằng:

[3.2.1] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông V cung cấp giấy xác nhận đề ngày 08/3/2024 của người làm chứng là ông Tạ Thế và ông Tạ Anh Dũng xác nhận việc cụ P đã chuyển nhà đến ở thửa đất khác khoảng năm 1980 - 1981 nhưng vẫn canh tác, sản xuất thửa 170 đến năm 2000 già yếu thì giao lại cho ông V, bà S sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất.

[3.2.2] Bà S (do người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng) cho rằng ông Thế có quan hệ bà con với cụ P nên lời xác nhận không khách quan, thì thấy rằng: Tuy giấy xác nhận nói trên chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận chữ ký của ông Thế, ông Dũng nhưng ông Thế có mặt tại phiên tòa và thừa nhận nội dung được thể hiện tại giấy xác nhận. Mặt khác, bà S thừa nhận từ năm 1983 đến năm 1994 cụ P vẫn còn khỏe mạnh, vẫn làm nông nghiệp được nhưng bà S cho rằng cụ P canh tác tại thửa đất số 142 do Hợp tác xã giao khoán, không phải canh tác thửa 170. Tuy nhiên, bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng M cụ P canh tác thửa 142, không phải thửa 170. Do đó, việc các ông, bà V, M1, Tr, M cho rằng mặc dù cụ P chuyển về ở thửa 609 nhưng vẫn canh tác, sản xuất thửa 170 đến năm 2000 già yếu thì giao lại cho ông V sử dụng là có cơ sở đáng tin cậy hơn.

[3.2.3] Từ năm 2000 đến năm 2017 (theo ông V là đến năm 2018), các đương sự đều thừa nhận ông V, bà S quản lý, sử dụng thửa 170 nên không phải chứng M theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3.3] Bà S còn cho rằng cụ T1, cụ P đã cho ông C thửa 170 nên ngày 18/01/2006, các con của cụ T1, cụ P chỉ lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế thửa đất số 1077, tờ bản đồ số 3, diện tích 718m² tại phường N (viết tắt là thửa 1077), (bút lục 39 – 42), không phân chia thửa 170. Do đó, thửa 170 không còn là di sản của cụ T1, cụ P; các ông, bà V, Tr, M1, M thì cho rằng do thửa 170 chưa được cấp GCNQSDĐ nên chưa phân chia, thì thấy rằng:

[3.3.1] Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 18/01/2006 không thể hiện di sản được định đoạt là tài sản duy nhất của cụ T1, cụ P.

[3.3.2] Theo Đơn xin cấp GCNQSDĐ đề ngày 27/7/2006 (bút lục 14), bà S kê khai nguồn gốc sử dụng thửa 170 như sau: *Đất của vợ chồng bà sử dụng từ năm 1975 đến năm 1984, ông Đào C đăng ký 299/TTg đến năm 1988 ông C chết, bà tiếp tục sử dụng thửa đất có đăng ký ổn định, không ai tranh chấp.* Tuy nhiên, phần xác nhận của UBND phường N về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất như sau: *Đất của cụ Đào T1(c) và cụ Tạ Thị P (c) giao lại cho vợ chồng ông C, bà S sử dụng từ trước năm 1975, đến năm 1988 ông C (chết) để lại cho bà S sử dụng mãi đến nay. Ông C có đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg quyền 01, tờ bản đồ số 5, số thửa 170, diện tích 1.240m², LĐ T, TT 71, trang 51. Tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Đang sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch.*

[3.3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà S cho rằng lý do từ năm 2006 bà đã có đơn xin cấp GCNQSDĐ thửa 170 nhưng đến khi UBND thành phố Q có Quyết định thu hồi đất vào năm 2021, bà vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ là vì thửa 170 do ông C đăng ký

trong sổ 5b; ông C chết nên phải có văn bản thỏa thuận của các con cử bà đại diện đứng tên trong GCNQSDĐ nhưng do các con của bà đi làm mỗi người một nơi, không tập trung đầy đủ một lần được, nên chưa làm được thủ tục cấp GCNQSDĐ; còn các ông, bà V, Tr, M1, M thì cho rằng nguồn gốc thửa 170 là của cụ T1, cụ P; do không thỏa thuận được việc phân chia thửa 170; bà S chỉ đồng ý chia thửa 170 cho ông V, không đồng ý phân chia cho các ông, bà Tr, M1, M nên chưa làm được thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa 170.

Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo các tài liệu do Tòa án thu thập tại cấp phúc thẩm thể hiện vào ngày 13/4/2011, bà S và các con của bà S đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản và tặng cho quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 2690, 2691, 2692, 2693, 2694, 2695 cùng tờ bản đồ số 3, phường N (thuộc một phần thửa 609 do cụ T1 đăng ký trong sổ 5b), được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Quảng Ngãi (bút lục 492 - 501 của Tòa án tỉnh Quảng Ngãi). Cùng ngày, bà S có đơn đề nghị đăng ký biến động thửa đất số 2692 từ hộ bà S chính lý thành bà S (bút lục 491 của Tòa án tỉnh Quảng Ngãi). Do đó, việc bà S cho rằng do các con của bà không có mặt một lúc để lập văn bản thống nhất cử bà đứng tên trong GCNQSDĐ thửa 170 nên gia đình bà chưa được cấp GCNQSDĐ thửa 170 là không phù hợp, không có cơ sở tin cậy.

Ngoài ra, vào ngày 09/01/2024 Tòa án đã có văn bản số 28/TA-DS đề nghị UBND phường N cung cấp tài liệu thể hiện cụ T1, cụ P giao thửa 170 cho ông C, bà S từ năm 1975 như xác nhận của UBND phường vào ngày 03/8/2006 tại đơn xin cấp GCNQSDĐ của bà S đề ngày 27/7/2006. Ngày 15/01/2024, UBND phường N có văn bản số 17/UBND phúc đáp cho Tòa án, có nội dung: *Qua rà soát hồ sơ lưu trữ tại UBND phường thì không có tài liệu nào thể hiện cụ T1, cụ P giao thửa 170 cho vợ chồng ông C, bà S; việc UBND phường xác nhận vào ngày 03/8/2006 trong đơn xin cấp GCNQSDĐ đề ngày 27/7/2006 của bà S là căn cứ vào tài liệu thể hiện ông C có đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg (sổ 5b) vào năm 1983.*

Từ những nhận định trên, thì lời trình bày của các ông, bà V, M1, Tr, M cho rằng do các anh, chị, em trong gia đình của các ông, bà không thỏa thuận được việc phân chia thửa 170 nên chưa làm được thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa 170 là có cơ sở đáng tin cậy hơn. Do đó, không có cơ sở xác định cụ T1, cụ P đã cho ông C, bà S thửa 170 nên việc ông V yêu cầu chia thửa kế thửa 170, nay là thửa 982 cho các đồng thửa kế của cụ T1, cụ P là có căn cứ, được chấp nhận.

[3.4] Tại Biên bản làm việc ngày 26/10/2021 (bút lục 207), đại diện UBND phường N cung cấp thông tin: *... khi thực hiện Nghị định 64/CP thửa 170, diện tích 1.240m² (T), nay là thửa 982, diện tích 1.347,5m² (loại đất ODT) không cân đối cho hộ gia đình, cá nhân nào.*

[3.5] Về diện tích đất tăng: Theo Công văn số 56/TTCNTT ngày 11/9/2020 của Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi (bút lục 256) thì: Thửa 170 tương ứng với hình thể thửa đất số 3221 và 3222, tờ bản đồ số 6 (lập năm 1935), thôn C Lộ, xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

[3.5.1] Tại Biên bản làm việc ngày 02/8/2023 (bút lục 337, 338 của Tòa án tỉnh Quảng Ngãi), bà S trình bày bà không biết thửa đất số 3222 của ai; ai đang quản lý, sử dụng; ông V thì cho rằng thửa 170, nay là thửa 982 bao gồm cả thửa đất

số 3221 và 3222; sau khi cụ T1, cụ P mua thửa 3221 thì mua thêm thửa 3222 vào khoảng năm 1976 về phía Bắc thửa 3221; giấy tờ mua thì ông không có; thửa 3221 và 3222 không có ranh giới; gia đình ông và gia đình bà S cùng quản lý, sử dụng một phần thửa 3222, hiện Nhà nước đã thu hồi toàn bộ thửa 3221 và 3222.

[3.5.2] Ngày 11/9/2023, Tòa án có Công văn số 625/TA-DS (bút lục 345, 346 của Tòa án tỉnh Quảng Ngãi) đề nghị UBND phường N cung cấp thông tin, trong đó có nội dung xác M nguồn gốc, sự biến động của thửa 3222 qua các thời kỳ. Theo Công văn số 363/UBND ngày 19/9/2023 của UBND phường N (bút lục 347, 348 của Tòa án tỉnh Quảng Ngãi) thì: ... *qua rà soát hồ sơ lưu trữ và các thông tin có liên quan, UBND phường không có tài liệu, thông tin liên quan đến thửa đất số 3222.*

[3.5.3] Theo Trích lục Đại Nam Trung kỳ C phủ (bút lục 79, 80) thì miếng đất có số hiệu 3221 có diện tích 01 sào 12 thước, tương đương 900m² (làm tròn).

[3.5.4] Theo Công văn số 3508/UBND-NC ngày 26/9/2022 của UBND thành phố Q (bút lục 396, 397 của Tòa án thành phố Q) về việc cung cấp thông tin cho Tòa án thể hiện: Theo Sổ đăng ký ruộng đất (mẫu 5b) thì thửa 170 có diện tích 1.240m² (loại ruộng đất T), chủ sử dụng ghi tên ông Đào C.

[3.5.5] Theo Quyết định số 10794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND thành phố Q về việc thu hồi đất của bà S (chồng là ông Đào C, chết), con của ông Đào C gồm các anh, chị T, N, D, H - đang tranh chấp với các ông, bà V, M, M1, Tr thuộc phường N để thực hiện dự án Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q (phương án đợt 9), (viết tắt là Quyết định số 10794) thì UBND thành phố Q thu hồi 1.360,2m² (trong đó có 1.240m² ONT và 120,2m² BHK).

[3.5.6] Giải trình về diện tích đất tăng 460,2m² (1.360,2m² - 900m²) lúc thì bà S cho rằng do bà S xâm chiếm đất xung quanh, còn cụ thể xâm chiếm đất của ai thì bà S không biết (bút lục 338 của Tòa án tỉnh Quảng Ngãi); lúc thì bà S cho rằng lấn thêm thửa 3222 cũ (bút lục 406 của Tòa án thành phố Q), nhưng bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng M diện tích tăng là của bà S xâm chiếm hay nhận chuyển nhượng của người khác. Trong khi đó, tại Công văn số 3224/UBND-NC ngày 06/8/2021 (bút lục 263 của Tòa án thành phố Q), UBND thành phố Q có ý kiến về diện tích đất tăng như sau: ... *về diện tích đất tăng (giảm) qua các thời kỳ đo đạc bản đồ đề nghị Tòa án xác định theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013...*

Khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013 quy định: *Trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này hoặc Giấy chứng nhận đã cấp mà ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề thì khi cấp hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế ...*

Theo Công văn số 106/UBND ngày 20/4/2021 của UBND phường N (bút lục 206) thì: ... *Theo hồ sơ lưu trữ tại phường cũng như ranh giới sử dụng đất không thấy có đơn thư tranh chấp nào đối với các hộ liền kề; việc tăng, giảm thửa đất so*

với bản đồ qua các thời kỳ là do quá trình sử dụng đất có biến động về ranh giới làm thay đổi diện tích và do quá trình đo đạc...

Như vậy, không có cơ sở xác định diện tích đất tăng 460,2m² là của bà S như bản án sơ thẩm xác định, mà phải xác định toàn bộ diện tích đất 1.360,2m² theo Quyết định số 10794 là di sản của cụ T1, cụ P.

[3.5.7] Ngày 30/12/2021, UBND thành phố Q có Quyết định số 10796/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho bà S (chồng là ông Đào C, chết), con của ông Đào C gồm các anh, chị T, N, D, H - đang có tranh chấp với các ông, bà V, M, M1, Tr thường trú phường N, thành phố Q để thực hiện dự án Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q (phương án đợt 9), (viết tắt là Quyết định số 10796) với tổng số tiền 4.379.734.000 đồng (trong đó bồi thường, hỗ trợ về đất 2.216.180.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc 13.554.000 đồng; các khoản hỗ trợ 2.150.000.000 đồng) và 05 lô đất tái định cư từ lô B-44 đến lô B-48, đường D1, diện tích 100m²/lô tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 221110/CTTĐG-CALIVA ngày 28/11/2022 do Công ty cổ phần thẩm định giá CALIVA thực hiện thì 01 lô đất tái định cư có giá 1.609.700.000 đồng, thành tiền là 8.048.500.000 đồng (1.609.700.000 đồng/lô x 05 lô).

Như vậy, tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là 12.428.234.000 đồng (4.379.734.000 đồng + 8.048.500.000 đồng). Tuy nhiên, trong số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng có 2.150.000.000 đồng là khoản tiền Nhà nước hỗ trợ nghĩa vụ tài chính khi được giao đất tái định cư (430.000.000 đồng/lô x 5), không phải là di sản (khoản 5 Điều 42 Luật đất đai năm 2003) nên người nào nhận đất tái định cư thì được nhận số tiền 430.000.000 đồng/lô do Nhà nước hỗ trợ; không nhập vào để chia thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc 13.554.000 đồng, bà S đồng ý chia thừa kế trong trường hợp Hội đồng xét xử có căn cứ xác định thừa 170, nay là thừa 982 là di sản của cụ T1, cụ P nên được chấp nhận.

[3.5.8] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S cho rằng trước khi Nhà nước thu hồi đất thì mẹ con bà đang quản lý, sử dụng thừa 170 nên Nhà nước giao 05 lô đất tái định cư cho mẹ con bà. Tuy nhiên, theo Công văn số 642/UBND-NC ngày 23/02/2024 của UBND thành phố Q về việc cung cấp thông tin cho Tòa án, trong đó có nội dung: *...đất đang tranh chấp bị thu hồi hết đất ở tại dự án nhưng bà S còn đất ở, nhà ở tại vị trí khác trên địa bàn phường N nên khi Nhà nước thu hồi đất sẽ được giao đất tái định cư theo diện phân phối quỹ đất...* Như nhận định trên thừa 170, nay là thừa 982 là di sản của cụ T1, cụ P nên 05 lô đất được UBND thành phố Q giao đất tái định cư theo diện phân phối cũng là di sản của cụ T1, cụ P; không phải giao đất tái định cư cho người đang ở trên đất nên yêu cầu của bà S là không có cơ sở chấp nhận.

[3.5.9] Về công sức tôn tạo bảo quản di sản: Như nhận định trên, ông V và bà S đều quản lý, sử dụng thừa 170. Tòa án cấp sơ thẩm đã tính công sức cho ông V và bà S, mỗi người 0,5 kỷ phần là phù hợp.

[3.5.10] Như vậy, di sản của cụ T1 và cụ P gồm tiền bồi thường, hỗ trợ về đất 2.216.180.000 đồng; bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc 13.554.000 đồng; giá trị 05 lô đất tái định cư 8.048.500.000 đồng, tổng cộng 10.278.234.000 đồng được chia làm 06 kỹ phần; mỗi kỹ phần được nhận 1.713.039.000 đồng (10.278.234.000 đồng : 6); các ông, bà M1, Tr, M mỗi người nhận 01 kỹ phần 1.713.039.000 đồng tương ứng 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và 103.339.000 đồng (1.713.039.000 đồng - 1.609.700.000 đồng); các anh, chị N, T, D, H được nhận 01 kỹ phần 1.713.039.000 đồng tương ứng 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và 103.339.000 đồng; ông V được nhận 1,5 kỹ phần (trong đó có 0,5 kỹ phần công sức) là 2.569.558.000 đồng (làm tròn), (1.713.039.000 đồng x 1,5) tương ứng 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và 959.858.000 đồng (2.569.558.000 đồng - 1.713.039.000 đồng); bà S được nhận 0,5 kỹ phần công sức tương ứng số tiền 856.520.000 đồng (làm tròn), (1.713.039.000 đồng : 2).

Tuy nhiên, tại phiên tòa ông V chỉ yêu cầu được nhận 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng; 170.000.000 đồng và đồng ý hỗ trợ cho ông M1, ông Tr số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông M1, ông Tr mỗi người phải chịu theo quy định của pháp luật là 63.391.000 đồng (làm tròn), [1.713.039.000 đồng = 36.000.000 đồng + (913.039.000 đồng x 3%)], số tiền còn lại 663.076.000 đồng (2.569.558.000 đồng - 1.609.700.000 đồng - 170.000.000 đồng - 63.391.000 đồng - 63.391.000 đồng), ông đồng ý giao cho bà S nhận; ông Tr, ông M1 đồng ý nhận sự hỗ trợ của ông V; bà S không đồng ý nhận số tiền 663.076.000 đồng, mặc dù Hội đồng xét xử đã giải thích. Đáng lẽ ra, bà S không đồng ý nhận số tiền 663.076.000 đồng từ ông V giao thì Hội đồng xét xử sẽ không ghi nhận. Tuy nhiên, ông V vẫn giữ nguyên ý kiến giao số tiền 663.076.000 đồng cho bà S nhận. Xét việc tự nguyện của ông V có lợi cho bà S, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông V.

Như vậy, ông M1 và ông Tr mỗi người nhận 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và 166.730.000 đồng (103.339.000 đồng + 63.391.000 đồng); bà S nhận 1.519.596.000 đồng (856.520.000 đồng + 663.076.000 đồng); ông V nhận 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và 170.000.000 đồng; các anh, chị N, T, D, H nhận 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và 103.339.000 đồng; bà M nhận 01 lô đất tái định cư, trị giá 1.609.700.000 đồng và 103.339.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

[4.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 7.900.000 đồng (tại cấp sơ thẩm) và 2.000.000 đồng (tại cấp phúc thẩm) đối với thửa 170, nay là thửa 982; tổng cộng 9.900.000 đồng; các ông, bà S, V, M1, Tr, M và các anh, chị N, T, D, H phải chịu theo tỉ lệ tài sản được chia, cụ thể: Ông V phải chịu 2.475.000 đồng; các ông, bà M1, Tr, M mỗi người phải chịu 1.650.000 đồng; các anh, chị N, T, D, H phải chịu 1.650.000 đồng; bà S phải chịu 825.000 đồng. Ông V đã tạm nộp và chi phí xong nên các ông, bà M1, Tr, M mỗi người phải hoàn trả cho ông V 1.650.000 đồng; các anh, chị N, T, D, H phải hoàn trả cho ông V 1.650.000 đồng; bà S hoàn trả cho ông V 825.000 đồng.

[4.2] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 05 lô đất tái định cư là 2.000.000 đồng; chi phí thẩm định giá đối với 05 lô đất tái định cư là 20.000.000

đồng; tổng cộng là 22.000.000 đồng; các ông, bà V, M1, Tr, M và các anh, chị N, T, D, H phải chịu theo tỉ lệ tài sản được chia, cụ thể: Các ông, bà V, M1, Tr, M mỗi người phải chịu 4.400.000 đồng; các anh, chị N, T, D, H phải chịu 4.400.000 đồng; ông V đã tạm nộp và chi phí xong nên các ông, bà M1, Tr, M mỗi người phải hoàn trả cho ông V 4.400.000 đồng; các anh, chị N, T, D, H phải hoàn trả cho ông V 4.400.000 đồng.

[4.3] Chi phí thẩm định giá đối với tài sản trên thửa 982 là 1.500.000 đồng; bà S tự nguyện chịu; bà S đã nộp và chi phí xong.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các ông, bà S, V, M phải chịu án phí tương ứng giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên các ông, bà S, V, M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (viết tắt là Nghị quyết số 326), Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các ông, bà S, V, M.

Ông Tr, ông M1 mỗi người phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 63.391.000 đồng (làm tròn), [1.713.039.000 đồng = 36.000.000 đồng + (913.039.000 đồng x 3%)].

Các anh, chị T, N, D, H phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia là 63.391.000 đồng.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà S và các anh, chị T, N, D, H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do không được chấp nhận kháng cáo. Tuy nhiên, bà S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà S; các anh, chị T, N, D, H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004680, số 0004681, số 0004682, số 0004683 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q; các anh, chị T, N, D, H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các ông, bà V, M, Tr, M1 được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Tr, ông M1 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004684 và số 0004685 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 634, 635, 637, 638, 677, 678, 679, 680, 688, 738 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 164, 357, 468, 623, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4 Luật đất đai năm 1987; Điều 4 Luật đất đai năm 1993; khoản 5 Điều 42, khoản 3 Điều 107 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị S và các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H; chấp nhận kháng cáo của các ông, bà Đào Thanh V, Đào Thị M, Đào M1, Đào Tr; sửa bản án sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị S về việc xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng (*bốn tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*) và 05 (năm) lô đất tái định cư từ lô B - 44 đến lô B - 48, đường D1, diện tích 100m²/lô tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà Hà Thị S và các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Đào Thanh V về việc chia thừa kế số tiền bồi thường, hỗ trợ 2.229.734.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*) và 05 (năm) lô đất tái định cư từ lô B - 44 đến lô B - 48, đường D1, diện tích 100m²/lô tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho các đồng thừa kế của cụ Đào T1, cụ Tạ Thị P.

3. Xác định số tiền 2.229.734.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*) bồi thường, hỗ trợ về đất và vật kiến trúc trong tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ 4.379.734.000 đồng (*bốn tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*) và 05 (năm) lô đất tái định cư từ lô B - 44 đến lô B - 48, đường D1, diện tích 100m²/lô tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trị giá 8.048.500.000 đồng (*tám tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm ngàn*), tổng cộng 10.278.234.000 đồng (*mười tỷ, hai trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm ba mươi bốn ngàn*) là di sản của cụ Đào T1, cụ Tạ Thị P.

4. Di sản của cụ Đào T1, cụ Tạ Thị P được chia thành 06 (sáu) kỷ phần; mỗi kỷ phần được hưởng 1.713.039.000 đồng (*một tỷ, bảy trăm mười ba triệu, không trăm ba mươi chín ngàn*), cụ thể: Ông Đào Thanh V được hưởng 1,5 kỷ phần, trị giá 2.569.558.000 đồng (*hai tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm năm mươi tám ngàn*); các ông, bà Đào Thị M, Đào Tr, Đào M1 mỗi người được hưởng 01 phần, trị giá 1.713.039.000 đồng (*một tỷ, bảy trăm mười ba triệu, không trăm ba mươi chín ngàn*); các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H được hưởng 01 kỷ phần, trị giá 1.713.039.000 đồng (*một tỷ, bảy trăm mười ba triệu, không trăm ba mươi chín ngàn*); bà Hà Thị S được hưởng 0,5 kỷ phần công sức, trị giá 856.520.000 đồng (*tám trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi ngàn*).

5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đào T1, cụ Tạ Thị P gồm các ông, bà Đào Thanh V, Đào M1, Đào Tr, Đào Thị M và các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đào Thanh V về việc hỗ trợ ông Đào M1, ông Đào Tr mỗi người 63.391.000 đồng (*sáu mươi ba triệu, ba trăm chín mươi một ngàn*) và giao số tiền 663.076.000 đồng (*sáu trăm sáu mươi ba triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn*) cho bà Hà Thị S nhận.

7. Di sản của cụ Đào T1, cụ Tạ Thị P được phân chia như sau:

7.1. Ông Đào Thanh V được quyền quản lý, sử dụng lô B - 47, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và được nhận số tiền 170.000.000 đồng (*một trăm bảy mươi triệu*) trong số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và vật kiến trúc 2.229.734.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*).

7.2. Ông Đào Tr được quyền quản lý, sử dụng lô B - 46, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và được nhận số tiền 166.730.000 đồng (*một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi ngàn*) trong số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và vật kiến trúc 2.229.734.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*).

7.3. Ông Đào M1 được quyền quản lý, sử dụng lô B - 48, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và được nhận số tiền 166.730.000 đồng (*một trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi ngàn*) trong số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và vật kiến trúc 2.229.734.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*).

7.4. Bà Đào Thị M được quyền quản lý, sử dụng lô B - 45, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và được nhận số tiền 103.339.000 đồng (*một trăm lẻ ba triệu, ba trăm ba mươi chín ngàn*) trong số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và vật kiến trúc 2.229.734.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*).

7.5. Các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H được quyền quản lý, sử dụng lô B - 44, đường D1, diện tích 100m² tại Khu dân cư phía Bắc đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và được nhận số tiền 103.339.000 đồng (*một trăm lẻ ba triệu, ba trăm ba mươi chín ngàn*) trong số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và vật kiến trúc 2.229.734.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*).

7.6. Bà Hà Thị S được nhận số tiền 1.519.596.000 đồng (*một tỉ, năm trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi sáu ngàn*) trong số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và vật kiến trúc 2.229.734.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn*).

8. Các ông, bà Đào Thanh V, Đào M1, Đào Tr, Đào Thị M mỗi người được nhận 430.000.000 đồng (*bốn trăm ba mươi triệu*); các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H được nhận 430.000.000 đồng (*bốn trăm ba mươi triệu*) trong khoản hỗ trợ 2.150.000.000 đồng (*hai tỷ, một trăm năm mươi triệu*) tiền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ khi được giao đất tái định cư.

Các ông, bà Đào Thanh V, Đào Tr, Đào M1, Đào Thị M và các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H có quyền, nghĩa vụ đến các cơ quan có

thẩm quyền để nhận tiền, nhận đất tái định cư và làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính khi nhận đất tái định cư.

9. Về chi phí tổ tụng khác:

9.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa 170, nay là thửa 982 tổng cộng 9.900.000 đồng (*chín triệu, chín trăm ngàn*). Ông Đào Thanh V phải chịu 2.475.000 đồng (*hai triệu, bốn trăm bảy mươi lăm ngàn*); các ông, bà Đào M1, Đào Tr, Đào Thị M mỗi người phải chịu 1.650.000 đồng (*một triệu, sáu trăm năm mươi ngàn*); các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H phải chịu 1.650.000 đồng (*một triệu, sáu trăm năm mươi ngàn*); bà Hà Thị S phải chịu 825.000 đồng (*tám trăm hai mươi lăm ngàn*). Ông Đào Thanh V đã tạm nộp và chi phí xong nên các ông, bà Đào M1, Đào Tr, Đào Thị M mỗi người phải hoàn trả cho ông Đào Thanh V 1.650.000 đồng (*một triệu, sáu trăm năm mươi ngàn*); các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H phải hoàn trả cho ông Đào Thanh V 1.650.000 đồng (*một triệu, sáu trăm năm mươi ngàn*); bà Hà Thị S phải hoàn trả cho ông Đào Thanh V 825.000 đồng (*tám trăm hai mươi lăm ngàn*).

9.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá đối với 05 lô đất tái định cư, tổng cộng là 22.000.000 đồng (*hai mươi hai triệu*). Các ông, bà Đào Thanh V, Đào M1, Đào Tr, Đào Thị M mỗi người phải chịu 4.400.000 đồng (*bốn triệu, bốn trăm ngàn*); các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H phải chịu 4.400.000 đồng (*bốn triệu, bốn trăm ngàn*); ông Đào Thanh V đã tạm nộp và chi phí xong nên các ông, bà Đào M1, Đào Tr, Đào Thị M mỗi người phải hoàn trả cho ông Đào Thanh V 4.400.000 đồng (*bốn triệu, bốn trăm ngàn*); các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H phải hoàn trả cho ông Đào Thanh V 4.400.000 đồng (*bốn triệu, bốn trăm ngàn*).

9.3. Chi phí thẩm định giá đối với tài sản trên thửa 982 là 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm ngàn*) bà Hà Thị S tự nguyện chịu; bà Hà Thị S đã nộp và chi phí xong.

10. Về án phí:

10.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

10.1.1. Các ông, bà Hà Thị S, Đào Thanh V, Đào Thị M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

10.1.2. Ông Đào Tr, và ông Đào M1 mỗi người phải chịu 63.391.000 đồng (*sáu mươi ba triệu, ba trăm chín mươi một ngàn*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

10.1.3. Các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H phải chịu 63.391.000 đồng (*sáu mươi ba triệu, ba trăm chín mươi một ngàn*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

10.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

10.2.1. Bà Hà Thị S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

10.2.2. Các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004680, số 0004681, số 0004682, số 0004683 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi

hành án dân sự thành phố Q; các anh, chị Đào Thị T, Đào Thị N, Đào Thanh D, Đào Thị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

10.2.3. Các ông, bà Đào Thanh V, Đào M1, Đào Tr, Đào Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Đào Tr, ông Đào M1 mỗi người 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0004684 và số 0004685 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS TP Quảng Ngãi;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thu Lan

